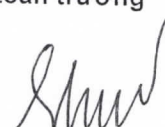


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T MINH	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18,570,034,761	18,570,034,761	21,311,526,375	21,311,526,375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		18,570,034,761	18,570,034,761	21,311,526,375	21,311,526,375
4. Giá vốn hàng bán	11		14,244,242,892	14,244,242,892	16,906,381,691	16,906,381,691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,325,791,869	4,325,791,869	4,405,144,684	4,405,144,684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,574,741,650	1,574,741,650	32,834,661	32,834,661
7. Chi phí tài chính	22		-	-	193,588,205	193,588,205
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		858,916,919	858,916,919	780,785,832	780,785,832
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		877,793,361	877,793,361	1,070,097,025	1,070,097,025
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		4,163,823,239	4,163,823,239	2,393,508,283	2,393,508,283
12. Thu nhập khác	31		52,610,156	52,610,156	461,305	461,305
13. Chi phí khác	32		58,712,725	58,712,725	7,728,873	7,728,873
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6,102,569)	(6,102,569)	(7,267,568)	(7,267,568)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,157,720,670	4,157,720,670	2,386,240,715	2,386,240,715
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		605,621,375	605,621,375	579,079,296	579,079,296
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		18,778,017	18,778,017	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,533,321,278	3,533,321,278	1,807,161,419	1,807,161,419
18.1 Lãi thuộc về các cổ đông của cty mẹ			3,590,524,046	3,590,524,046	1,962,638,762	1,962,638,762
18.2 LN sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(57,202,768)	(57,202,768)	(155,477,343)	(155,477,343)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,062	1,062	581	581
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Kế toán trưởng



Ngày 20 tháng 04 năm 2018

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ 1 NĂM 2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T MIN H	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
			1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11,607,466,240	11,607,466,240	15,792,145,807	15,792,145,807
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9,706,025,873)	(9,706,025,873)	(15,731,736,437)	(15,731,736,437)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,617,579,378)	(1,617,579,378)	(1,729,935,088)	(1,729,935,088)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,410,109,997)	(1,410,109,997)	(667,779,623)	(667,779,623)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		152,340,781	152,340,781	1,017,141,938	1,017,141,938
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,575,749,865)	(8,575,749,865)	(8,314,983,514)	(8,314,983,514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,549,658,092)	(9,549,658,092)	(9,635,146,917)	(9,635,146,917)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(183,376,992)	(183,376,992)	(50,794,546)	(50,794,546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,500,000,000)	(6,500,000,000)	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13,300,000,000	13,300,000,000	6,725,948,415	6,725,948,415
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,457,288,096	1,457,288,096	19,704,751	19,704,751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,073,911,104	8,073,911,104	6,694,858,620	6,694,858,620
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0	(3,041,542,000)	(3,041,542,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0	(3,041,542,000)	(3,041,542,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,475,746,988)	(1,475,746,988)	(5,981,830,297)	(5,981,830,297)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,169,588,018	11,169,588,018	8,893,135,903	8,893,135,903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	9,693,841,030	9,693,841,030	2,911,305,606	2,911,305,606

Kế toán trưởng

(Signature)



Ngày 20 tháng 04 năm 2018

Giám đốc

(Signature)